**BỘ CÂU HỎI CUỘC THI “TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN” NĂM 2018**

**(Kèm theo Hướng dẫn số 487/HD-CĐDK ngày 16 tháng 7 năm 2018)**

Nội dung: Công tác ATVSLĐ; Công tác tổ chức

Phần 1: Công tác ATVSLĐ (từ câu 1 đến câu 42)

***Câu 1***: An toàn lao động được hiểu là:

1. An toàn lao động là giải pháp giải quyết hậu quả tác động của các yếu tố nguy hiểm nhằm bảo đảm không xảy ra thương tật, tử vong đối với con người trong quá trình lao động
2. An toàn lao động là giải pháp giải pháp giải quyết hậu quả tác động của các yếu tố có hại nhằm bảo đảm không xảy ra thương tật, tử vong đối với con người trong quá trình lao động
3. An toàn lao động là giải pháp phòng, chống tác động của các yếu tố nguy hiểm nhằm bảo đảm không xảy ra thương tật, tử vong đối với con người trong quá trình lao động
4. An toàn lao động là giải pháp phòng, chống tác động của các yếu tố có hại nhằm bảo đảm không xảy ra thương tật, tử vong đối với con người trong quá trình lao động

***Câu 2:***Tai nạn lao động được hiểu là:

1. Tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động
2. Tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động
3. Tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra tại nơi làm việc và trong thời giờ làm việc
4. Tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động

***Câu 3:*** Bệnh nghề nghiệp được hiểu là:

1. Bệnh phát sinh do yếu tố nguy hiểm tác động đối với người lao động
2. Bệnh phát sinh do yếu tố có hại tác động đối với người lao động
3. Bệnh phát sinh do điều kiện lao động có hại của nghề nghiệp tác động đối với người lao động
4. Bệnh phát sinh do điều kiện lao động nguy hiểm của nghề nghiệp tác động đối với người lao động

***Câu 4***: Yếu tố nguy hiểm được hiểu là:

1. Yếu tố gây mất an toàn cho con người trong quá trình lao động
2. Yếu tố làm tổn thương hoặc gây tử vong cho con người trong quá trình lao động
3. Yếu tố gây bệnh tật hoặc gây tử vong cho con người trong quá trình lao động
4. Yếu tố gây mất an toàn, làm tổn thương hoặc gây tử vong cho con người trong quá trình lao động.

***Câu 5***: Khi thấy rõ có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của mình thì người lao động có quyền:

1. Từ chối làm công việc hoặc rời bỏ nơi làm việc mà vẫn được trả đủ tiền lương và không bị coi là vi phạm kỷ luật lao động
2. Phải báo ngay cho người quản lý trực tiếp để có phương án xử lý
3. Chỉ tiếp tục làm việc khi người quản lý trực tiếp và người phụ trách công tác an toàn, vệ sinh lao động đã khắc phục các nguy cơ để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động
4. Cả 3 đáp án a, b,c

***Câu 6:*** Khi xây dựng kế hoạch, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, người sử dụng lao động:

1. Có nghĩa vụ lấy ý kiến Ban chấp hành công đoàn cơ sở
2. Phải thỏa thuận, nhất trí với Ban chấp hành công đoàn cơ sở
3. Không cần tham khảo ý kiến của Ban chấp hành công đoàn cơ sở
4. Phải lấy ý kiến của người lao động

***Câu 7:*** Khi quyền của người lao động về an toàn, vệ sinh lao động bị xâm phạm, tổ chức công đoàn:

1. Có quyền và trách nhiệm đại diện cho người lao động khởi kiện
2. Có quyền và trách nhiệm đại diện cho người lao động khởi kiện nếu được người lao động ủy quyền
3. Có quyền và trách nhiệm đại diện cho người lao động khởi kiện nếu được sự đồng ý của công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở
4. Không có quyền đại diện cho người lao động khởi kiện

***Câu 8:*** Khi quyền của tập thể người lao động về an toàn, vệ sinh lao động bị xâm phạm, tổ chức công đoàn:

1. Đương nhiên có quyền và trách nhiệm đại diện tập thể người lao động khởi kiện
2. Có quyền và trách nhiệm đại diện tập thể người lao động khởi kiện khi tập thể lao động ủy quyền
3. Có quyền và trách nhiệm đại diện tập thể người lao động khởi kiện khi được sự đồng ý của công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở
4. Không có quyền và trách nhiệm đại diện tập thể người lao động khởi kiện

***Câu 9:*** Trong công tác an toàn, vệ sinh lao động, công đoàn cơ sở có quyền và trách nhiệm:

1. Tham gia, phối hợp với người sử dụng lao động tổ chức kiểm tra công tác an toàn, vệ sinh lao động
2. Giám sát và yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện đúng các quy định về an toàn, vệ sinh lao động;
3. Tham gia, phối hợp với người sử dụng lao động điều tra tai nạn lao động và giám sát việc giải quyết chế độ, đào tạo nghề và bố trí công việc cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề
4. Cả 3 đáp án a, b,c

***Câu 10***: Hành vi nào bị pháp luật nghiêm cấm trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động:

1. Che giấu, khai báo hoặc báo cáo sai sự thật về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
2. Không thực hiện các yêu cầu, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động gây tổn hại hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến người, tài sản, môi trường
3. Buộc người lao động phải làm việc hoặc không được rời khỏi nơi làm việc khi có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe dọa nghiêm trọng sức khỏe, tính mạng của họ hoặc buộc người lao động tiếp tục làm việc khi các nguy cơ đó chưa được khắc phục
4. Cả 3 đáp án a, b,c

***Câu 11***: Theo quy định của pháp luật, tai nạn lao động bao gồm những loại nào:

1. Tai nạn lao động làm người lao động bị thương nhẹ và tai nạn lao động làm người lao động bị thương nặng
2. Tai nạn lao động làm người lao động bị thương nặng và tai nạn lao động làm người lao động làm chết người lao động
3. Tai nạn lao động làm người lao động bị thương nhẹ, tai nạn lao động làm người lao động bị thương nặng và tai nạn lao động làm chết người lao động
4. Tai nạn lao động làm người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên và tai nạn lao động làm người lao động làm người lao động bị chết

***Câu 12:*** Người lao động được hưởng chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật khi có điều kiện nào sau đây:

1. Làm các nghề, công việc thuộc danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
2. Làm các nghề, công việc thuộc danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
3. Làm các nghề, công việc thuộc danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm mà đang làm việc trong môi trường lao động có ít nhất một trong các yếu tố nguy hiểm, độc hại không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép theo quy định hoặc trực tiếp tiếp xúc với các nguồn gây bệnh truyền nhiễm.
4. Cả ba đáp án a, b, c.

***Câu 13:*** Việc tổ chức bồi dưỡng bằng hiện vật được thực hiện:

1. Không được trả bằng tiền, không được trả vào lương (gồm cả đưa vào đơn giá tiền lương) thay cho hiện vật bồi dưỡng
2. Trả bằng tiền thay cho hiện vật bồi dưỡng, thực hiện trong ca làm việc.
3. Trả bằng tiền thay cho hiện vật bồi dưỡng, thực hiện trong ngày làm việc.
4. Trả vào lương (gồm cả đưa vào đơn giá tiền lương) thay cho hiện vật bồi dưỡng.

***Câu 14***: Người lao động làm việc trong điều kiện lao động loại IV (nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) có ít nhất 02 yếu tố nguy hiểm, độc hại không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép thì:

1. Được bồi dưỡng bằng hiện vật được tính theo định suất hàng ngày và có giá trị bằng tiền tương ứng mức 1: 10.000 đồng;
2. Được bồi dưỡng bằng hiện vật được tính theo định suất hàng ngày và có giá trị bằng tiền tương ứng mức 2: 15.000 đồng;
3. Được bồi dưỡng bằng hiện vật được tính theo định suất hàng ngày và có giá trị bằng tiền tương ứng mức 3: 20.000 đồng;
4. Được bồi dưỡng bằng hiện vật được tính theo định suất hàng ngày và có giá trị bằng tiền tương ứng mức 4: 25.000 đồng.

***Câu 15****:* Trường hợp do tổ chức lao động không ổn định, không thể tổ chức bồi dưỡng tập trung tại chỗ được (ví dụ: làm việc lưu động, phân tán, ít người), người sử dụng lao động phải có trách nhiệm:

1. Trả bằng tiền thay cho hiện vật bồi dưỡng
2. Cấp hiện vật cho người lao động để người lao động có trách nhiệm tự bồi dưỡng theo quy định
3. Trả bằng tiền thực hiện trong ngày làm việc hoặc trả vào lương (gồm cả đưa vào đơn giá tiền lương) thay cho hiện vật bồi dưỡng sau khi thỏa thuận, nhất trí với Ban chấp hành công đoàn cơ sở
4. Trả vào lương (gồm cả đưa vào đơn giá tiền lương) thay cho hiện vật bồi dưỡng

***Câu 16***: Phương tiện bảo vệ cá nhân trang bị cho người lao động phải đảm bảo yêu cầu nào sau đây:

1. Phù hợp với việc ngăn ngừa có hiệu quả các tác hại của các yếu tố nguy hiểm, độc hại trong môi trường lao động
2. Dễ dàng trong sử dụng, bảo quản
3. Không gây tác hại khác
4. Cả ba đáp án a, b, c.

***Câu 17***: Phương tiện bảo vệ cá nhân bao gồm những loại phương tiện nào sau đây:

1. Phương tiện bảo vệ: đầu, mắt, mặt, tay, chân, thân thể, thính giác, cơ quan hô hấp;
2. Phương tiện chống: ngã cao, điện giật, điện từ trường, chết đuối;
3. Các loại phương tiện bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động khác.
4. Cả ba đáp án a, b, c.

***Câu 18***: Người lao động trong trường hợp nào dưới đây không thuộc trường hợp được trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân:

1. Tiếp xúc với yếu tố vật lý xấu, bụi và hóa chất độc hại,
2. Làm việc ở khu vực vùng sâu, vùng xa
3. Tiếp xúc với yếu tố sinh học độc hại, môi trường vệ sinh lao động xấu (Vi rút, vi khuẩn độc hại gây bệnh, côn trùng có hại; Phân, nước, rác, cống rãnh hôi thối; Các yếu tố sinh học độc hại khác)
4. Làm việc với máy, thiết bị, công cụ lao động, làm việc ở vị trí mà tư thế lao động nguy hiểm dễ gây ra tai nạn lao động; làm việc trên cao; làm việc trong hầm lò, nơi thiếu dưỡng khí; làm việc trên sông nước, trong rừng hoặc điều kiện lao động nguy hiểm, độc hại khác.

***Câu 19***: Thực hiện việc trang bị phương tiện bảo vệ các nhân cho người lao động được pháp luật quy định:

1. Thuộc về nghĩa vụ của người sử dụng lao động
2. Có thể cấp phát tiền thay cho việc cấp phát phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động
3. Có thể giao tiền cho người lao động tự đi mua
4. Có thể trả vào lương (gồm cả đưa vào đơn giá tiền lương)

***Câu 20***: Việc sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân được pháp luật quy định:

1. Người lao động không phải trả tiền
2. Người sử dụng lao động có trách nhiệm trang bị lại cho người lao động phương tiện bảo vệ cá nhân khi bị mất, hư hỏng hoặc hết hạn sử dụng
3. Phương tiện bảo vệ cá nhân bị mất, hư hỏng mà không có lý do chính đáng thì người lao động phải bồi thường theo quy định của nội quy lao động cơ sở
4. Cả ba đáp án a, b, c

***Câu 21***: Người lao động được trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân thì:

1. Không bắt buộc phải sử dụng
2. Chỉ phải sử dụng trong những trường hợp người lao động thấy cần thiết
3. Phải sử dụng phương tiện đó theo đúng quy định trong khi làm việc
4. Phải sử dụng phương tiện đó khi người sử dụng lao động yêu cầu

***Câu 22***: Trong bảo quản phương tiện bảo vệ cá nhân, người lao động có trách nhiệm nào sau đây:

1. Bố trí nơi cất giữ, bảo quản phương tiện bảo vệ cá nhân theo hướng dẫn của nhà sản xuất, chế tạo phương tiện bảo vệ cá nhân
2. Có các biện pháp làm sạch, khử độc, khử trùng, tẩy xạ bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh an toàn và phải định kỳ kiểm tra các phương tiện bảo vệ cá nhân để sử dụng ở những nơi không đảm bảo vệ sinh, dễ gây nhiễm độc, nhiễm trùng, nhiễm phóng xạ sau khi sử dụng
3. Giữ gìn phương tiện bảo vệ cá nhân được giao
4. Cả 3 đáp án a, b,c,d

***Câu 23:*** Khi hết thời hạn sử dụng hoặc khi chuyển làm công việc khác thì người lao động có quyền hoặc nghĩa vụ nào sau đây:

1. Không phải trả lại những phương tiện bảo vệ cá nhân
2. Phải trả lại những phương tiện bảo vệ cá nhân
3. Phải trả lại những phương tiện bảo vệ cá nhân nếu người sử dụng lao động yêu cầu nhưng không phải ký bàn giao
4. Phải trả lại những phương tiện bảo vệ cá nhân nếu người sử dụng lao động yêu cầu nhưng phải ký bàn giao

***Câu 24***: Việc lập kế hoạch mua sắm (bao gồm cả dự phòng) phương tiện bảo vệ cá nhân hàng năm phải căn cứ vào quy định của pháp luật về trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân, thời hạn sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân đã được quyết định và do:

1. Người sử dụng lao động thực hiện
2. Người sử dụng lao động thực hiện, có tham khảo ý kiến của tổ chức công đoàn cơ sở hoặc người đại diện của người lao động
3. Người sử dụng lao động thực hiện, có tham khảo ý kiến của tổ chức công đoàn cơ sở
4. Người sử dụng lao động thực hiện, có tham khảo ý kiến của người đại diện của người lao động

***Câu 25***: Trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc, người sử dụng lao động không có trách nhiệm nào sau đây:

1. Bảo đảm nơi làm việc phải đạt yêu cầu về không gian, độ thoáng, bụi, hơi, khí độc, phóng xạ, điện từ trường, nóng, ẩm, ồn, rung, các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại khác được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật liên quan và định kỳ kiểm tra, đo lường các yếu tố đó; bảo đảm có đủ buồng tắm, buồng vệ sinh phù hợp tại nơi làm việc theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế
2. Bảo đảm máy, thiết bị, vật tư, chất được sử dụng, vận hành, bảo trì, bảo quản tại nơi làm việc theo quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, vệ sinh lao động, hoặc đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn, vệ sinh lao động đã được công bố, áp dụng và theo nội quy, quy trình bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc
3. Trang cấp đầy đủ cho người lao động các phương tiện bảo vệ cá nhân khi thực hiện công việc có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại; trang bị các thiết bị an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc
4. Giữ gìn phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động

***Câu 26***: Trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc, người lao động không có trách nhiệm nào sau đây:

1. Phải tiếp tục làm việc nếu phát hiện nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đe dọa nghiêm trọng tới sức khỏe của người lao động
2. Ngăn chặn nguy cơ trực tiếp gây mất an toàn, vệ sinh lao động, hành vi vi phạm quy định an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;
3. Báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi biết tai nạn lao động, sự cố hoặc phát hiện nguy cơ xảy ra sự cố, tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp;
4. Chủ động tham gia ứng cứu, khắc phục sự cố, tai nạn lao động theo phương án xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp hoặc khi có lệnh của người sử dụng lao động hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền

***Câu 27***: Người sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện cho người lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động và cấp thẻ an toàn vào thời điểm nào sau đây:

1. Trước khi nhận người lao động vào làm việc
2. Trước khi giao kết hợp đồng
3. Trước khi bố trí người lao động làm công việc này
4. Ngay sau khi bố trí người lao động làm công này

***Câu 28***: Người sử dụng lao động tự tổ chức huấn luyện và chịu trách nhiệm về chất lượng huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động trước khi tuyển dụng hoặc bố trí làm việc và định kỳ huấn luyện lại nhằm trang bị đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết về bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động, phù hợp với vị trí công việc được giao cho đối tượng nào sau đây:

1. Người lao động không làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động
2. Người học nghề, tập nghề
3. Người thử việc
4. Cả 3 đáp án a, b,c,d

***Câu 29***: Người lao động không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc từ ngày 01/1/2018 là:

1. Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 3 tháng
2. Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương
3. Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng
4. Người lao động đang hưởng chế độ hưu trí mà đi làm thêm thông qua hợp đồng lao động

***Câu 30***: Người sử dụng lao động có trách nhiệm nào sau đây đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp:

1. Kịp thời sơ cứu, cấp cứu cho người lao động bị tai nạn lao động và phải tạm ứng chi phí sơ cứu, cấp cứu và điều trị cho người lao động bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp
2. Thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho người bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp, trả đủ tiền lương cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải nghỉ việc trong thời gian điều trị, phục hồi chức năng lao động và bồi thường hoặc trợ cấp cho người lao động bị tai nạn lao động theo quy định của pháp luật
3. Giới thiệu để người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được giám định y khoa xác định mức độ suy giảm khả năng lao động, được điều trị, điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động theo quy định pháp luật và sắp xếp công việc phù hợp với sức khỏe theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau khi điều trị, phục hồi chức năng nếu còn tiếp tục làm việc;
4. Cả ba đáp án a, b, c

***Câu 31***: Người sử dụng lao động phải thực hiện chế độ bồi thường cho người lao động bị TNLĐ dẫn đến suy giảm từ 5% khả năng lao động trở lên trong trường hợp:

1. TNLĐ, BNN xảy ra do lỗi của người lao động
2. TNLĐ, BNN xảy ra không hoàn toàn do lỗi của người lao động
3. TNLĐ, BNN xảy ra do lỗi khách quan
4. Cả ba đáp án a, b, c

***Câu 32***: Trường hợp người lao động bị TNLĐ khi thực hiện nhiệm vụ hoặc tuân theo sự điều hành của người sử dụng lao động ở ngoài phạm vi cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã thì:

1. Người sử dụng lao động chỉ phải thực hiện chế độ bồi thường cho người lao động nếu do lỗi của người khác gây ra
2. Người sử dụng lao động chỉ phải thực hiện chế độ bồi thường cho người lao động bị TNLĐ nếu không xác định được người gây ra tai nạn
3. Người sử dụng lao động phải thực hiện chế độ bồi thường cho người lao động bị TNLĐ nếu do lỗi của người khác gây ra hoặc không xác định được người gây ra tai nạn
4. Người sử dụng lao động chỉ phải thực hiện chế độ trợ cấp

***Câu 33***: Trường hợp người lao động bị tai nạn khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về nơi ở theo tuyến đường và thời gian hợp lý thì:

1. Người sử dụng lao động phải trợ cấp cho người lao động nếu do lỗi của người khác gây ra hoặc không xác định được người gây ra tai nạn
2. Người sử dụng lao động phải bồi thường cho người lao động nếu do lỗi của người khác gây ra hoặc không xác định được người gây ra tai nạn
3. Người sử dụng lao động không phải trợ cấp cho người lao động nếu do lỗi của người khác gây ra hoặc không xác định được người gây ra tai nạn
4. Người sử dụng lao động không phải bồi thường cho người lao động nếu do lỗi của người khác gây ra hoặc không xác định được người gây ra tai nạn

***Câu 34***: Nếu người sử dụng lao động không đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội, khi người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì phải có nghĩa vụ:

1. Thực hiện chế độ bồi thường đối với tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật
2. Thực hiện chế độ trợ cấp đối với tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật
3. Ngoài việc phải bồi thường hoặc trợ cấp, người sử dụng lao động phải trả khoản tiền tương ứng với chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định
4. Người sử dụng lao động phải trả khoản tiền tương ứng với chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định

***Câu 35***: Trường hợp người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động thì trách nhiệm đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được quy định như sau:

1. Người sử dụng lao động phải đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo từng hợp đồng lao động đã giao kết nếu người lao động thuộc đối tượng phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc
2. Người sử dụng lao động ở hợp đồng lao động giao kết đầu tiên mà người lao động thuộc đối tượng phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc
3. Người sử dụng lao động ở hợp đồng lao động giao kết với thời hạn dài nhất mà người lao động thuộc đối tượng phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
4. Người sử dụng lao động ở hợp đồng lao động giao kết có mức tiền lương làm căn cứ đóng BHXH cao nhất mà người lao động thuộc đối tượng phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc

***Câu 36:*** Người lao động được trợ cấp phục vụ hàng tháng bằng mức lương cơ sở (bên cạnh mức trợ cấp hàng tháng) nếu bị tai nạn lao động:

1. Dẫn đến bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên
2. Dẫn đến bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên mà bị liệt cột sống
3. Dẫn đến bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên mà bị liệt cột sống hoặc mù hai mắt hoặc cụt, liệt hai chi
4. Dẫn đến bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên mà bị liệt cột sống hoặc mù hai mắt hoặc cụt, liệt hai chi hoặc bị bệnh tâm thần

***Câu 37:*** Người lao động được hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề để chuyển đổi công việc sau khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nếu đáp ứng đủ điều kiện nào sau đây:

1. Suy giảm khả năng lao động do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ 5% trở lên và có nguyện vọng chuyển đổi công việc sau khi điều trị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
2. Sau khi điều trị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được người sử dụng lao động sắp xếp công việc mới thuộc quyền quản lý phù hợp với sức khỏe, nguyện vọng của người lao động nhưng công việc đó cần phải đào tạo nghề để chuyển đổi công việc
3. Suy giảm khả năng lao động do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ 5% trở lên; được người sử dụng lao động sắp xếp công việc mới thuộc quyền quản lý phù hợp với sức khỏe, nguyện vọng của người lao động nhưng công việc đó cần phải đào tạo nghề để chuyển đổi công việc
4. Suy giảm khả năng lao động do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ 31% trở lên; được người sử dụng lao động sắp xếp công việc mới thuộc quyền quản lý phù hợp với sức khỏe, nguyện vọng của người lao động nhưng công việc đó cần phải đào tạo nghề để chuyển đổi công việc

***Câu 38:*** Mức hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề để người lao động chuyển đổi công việc sau khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được quy định:

1. Không quá 50% mức học phí; số lần hỗ trợ tối đa đối với mỗi người lao động là hai lần và trong 01 năm chỉ được nhận hỗ trợ một lần; học phí được tính trên cơ sở giá dịch vụ đào tạo nghề theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
2. Không quá mười lăm lần mức lương cơ sở; số lần hỗ trợ tối đa đối với mỗi người lao động là hai lần và trong 01 năm chỉ được nhận hỗ trợ một lần; học phí được tính trên cơ sở giá dịch vụ đào tạo nghề theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
3. Không quá 50% mức học phí và không quá mười lăm lần mức lương cơ sở; số lần hỗ trợ tối đa đối với mỗi người lao động là hai lần và trong 01 năm chỉ được nhận hỗ trợ một lần; học phí quy định được tính trên cơ sở giá dịch vụ đào tạo nghề theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
4. 100% mức học phí và không quá mười lăm lần mức lương cơ sở; số lần hỗ trợ tối đa đối với mỗi người lao động là hai lần và trong 01 năm chỉ được nhận hỗ trợ một lần; học phí quy được tính trên cơ sở giá dịch vụ đào tạo nghề theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

***Câu 39:*** Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 03 tháng trở lên và hợp đồng lao động từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng được hỗ trợ kinh phí khám bệnh nghề nghiệp nếu đáp ứng đủ điều kiện nào sau đây:

1. Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đủ từ 12 tháng trở lên
2. Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đủ từ 12 tháng trở lên và đang tham gia tính đến tháng liền kề trước của tháng đề nghị hỗ trợ kinh phí khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động
3. Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đủ từ 12 tháng trở lên trong khoảng thời gian 30 tháng tính đến tháng liền kề trước của tháng đề nghị hỗ trợ kinh phí khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động
4. Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đủ từ 12 tháng trở lên và đang tham gia tính đến tháng liền kề trước của tháng đề nghị hỗ trợ kinh phí khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động; đã được phát hiện bệnh nghề nghiệp tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp đủ điều kiện

***Câu 40:*** Mức hỗ trợ kinh phí khám bệnh nghề nghiệp được quy định:

1. Bằng 50% chi phí khám bệnh nghề nghiệp tính theo biểu giá khám bệnh nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành tại thời Điểm người lao động khám bệnh nghề nghiệp sau khi đã được bảo hiểm y tế chi trả, nhưng không quá 1/3 mức lương cơ sở/người/lần khám
2. Số lần hỗ trợ tối đa đối với mỗi người lao động là 02 lần và trong 01 năm chỉ được nhận hỗ trợ 01 lần
3. Người lao động có thời gian làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp đã nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển sang đơn vị khác được Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp chi trả 100% mức chi khám bệnh nghề nghiệp
4. Cả ba đáp án a, b, c

***Câu 41:*** Người lao động được hỗ trợ kinh phí phục hồi chức năng nếu đáp ứng đủ điều kiện nào sau đây:

1. Được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chỉ định phục hồi chức năng lao động
2. Suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
3. Được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chỉ định phục hồi chức năng lao động; suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
4. Được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chỉ định phục hồi chức năng lao động; suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

***Câu 42:*** Chủ đề của Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động trong doanh nghiệp do:

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ vào thực trạng và tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp ấn định
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ vào thực trạng và tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp xây dựng chủ đề chung hàng năm; các doanh nghiệp có thể lựa chọn chủ đề riêng phù hợp với thực trạng công tác an toàn, vệ sinh lao động của đơn vị mình.
3. Doanh nghiệp căn cứ vào thực trạng và tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của đơn vị mình ấn định
4. Tổ chức công đoàn Doanh nghiệp ấn định.

***Phần 2: Công tác tổ chức (từ câu 43 đến câu 92)***

***Câu 43*:** Một doanh nghiệp đầy đủ tư cách pháp nhân, có tối thiểu bao nhiêu đoàn viên hoặc người lao động tự nguyện gia nhập công đoàn, thì được thành lập công đoàn cơ sở:

a) 4 đoàn viên.

b) 5 đoàn viên

c) 6 đoàn viên.

d) 7 đoàn viên.

***Câu 44*:** Đối tượng nào sau đây không kết nạp vào tổ chức công đoàn:

a) Người Việt Nam lao động tự do, hợp pháp có nguyện vọng gia nhập công đoàn.

b) Người Việt Nam đang làm việc trong các văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

c) Xã viên trong các hợp tác xã nông nghiệp.

d) Người Việt Nam đang làm việc trong các văn phòng đại diện của tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam.

***Câu 45*:** Đối tượng nào sau đây không kết nạp vào tổ chức công đoàn:

a) Hiệu trưởng Trường Đại học.

b) Người Việt Nam làm công hưởng lương đang làm việc trong các doanh nghiệp.

c) Người Việt Nam làm công hưởng lương đang làm việc trong các đơn vị.

d) Người Việt Nam lao động tự do, hợp pháp có nguyện vọng gia nhập công đoàn.

***Câu 46*:** Đối tượng nào sau đây không phải là cán bộ công đoàn:

a) Tổ trưởng Công đoàn.

b) Tổ phó Công đoàn.

c) Công chức làm công tác nghiệp vụ công đoàn trong bộ máy tổ chức của công đoàn các cấp.

d) Tất cả các đáp án trên.

***Câu 47*:** Đối tượng nào sau đây được kiêm nhiệm chức danh Chủ tịch công đoàn trong doanh nghiệp:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị.

b) Tổng Giám đốc.

c) Phó Tổng Giám đốc.

d) Không có đáp án đúng .

***Câu 48*:** Công đoàn Việt Nam tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc nào sau đây:

a) Lãnh đạo trực tiếp.

b) Tập trung dân chủ.

c) Theo ý kiến của đoàn viên và công nhân lao động.

d) Tất cả các đáp án trên.

***Câu 49*:** Trong hệ thống tổ chức công đoàn hiện nay, Công đoàn Tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam là công đoàn:

a) Cấp tỉnh.

b) Cấp thành phố.

c) Cấp trên trực tiếp cơ sở.

d) Cấp tương đương ngành trung ương.

***Câu 50*:** Trong hệ thống tổ chức công đoàn hiện nay, Công đoàn nào sau đây không thuộc công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở:

a) Công đoàn ngành địa phương.

b) Công đoàn Tổng Công ty trực thuộc công đoàn ngành trung ương.

c) Công đoàn khu công nghiệp.

d) Công đoàn ngành trung ương.

***Câu 51*:** Công đoàn Việt Nam hiện nay có bao nhiêu chức năng:

a) 02 chức năng.

b) 03 chức năng.

c) 04 chức năng.

d) 05 chức năng.

***Câu 52*:** Theo Điều lệ Công đoàn Việt Nam hiện nay, đoàn viên có bao nhiêu quyền:

a) 04 quyền.

b) 05 quyền.

c) 06 quyền.

d) 07 quyền.

***Câu 53*:** Theo Điều lệ Công đoàn Việt Nam hiện nay, đoàn viên có bao nhiêu nhiệm vụ:

a) 02 nhiệm vụ.

b) 03 nhiệm vụ.

c) 04 nhiệm vụ.

d) 05 nhiệm vụ.

***Câu 54*:** Theo Điều lệ Công đoàn Việt Nam hiện nay, ngoài nhiệm vụ của người đoàn viên, cán bộ công đoàn có bao nhiêu nhiệm vụ:

a) 02 nhiệm vụ.

b) 03 nhiệm vụ.

c) 04 nhiệm vụ.

d) 05 nhiệm vụ.

***Câu 55*:** Theo Điều lệ Công đoàn Việt Nam hiện nay, ngoài quyền của người đoàn viên, cán bộ công đoàn có bao nhiêu quyền:

a) 04 quyền.

b) 05 quyền.

c) 06 quyền.

d) 07 quyền.

***Câu 56*:** Trong nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Công đoàn, quyền quyết định cao nhất của công đoàn cơ sở là:

a) Ban thường vụ công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở.

b) Ban chấp hành công đoàn cơ sở.

c) Đại hội công đoàn cơ sở.

d) Chủ tịch công đoàn cơ sở.

***Câu 57*:** Số lượng ủy viên BCH công đoàn cơ sở do:

a) Ban thường vụ Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở quyết định.

b) Ban chấp hành công đoàn cơ sở quyết định và không vượt quá qui định của Đoàn Chủ tịch Tổng LĐLĐVN.

c) Đại hội công đoàn cơ sở quyết định và không vượt quá qui định của Đoàn Chủ tịch Tổng LĐLĐVN.

d) Chủ tịch công đoàn cơ sở quyết định và không vượt quá qui định của Đoàn Chủ tịch Tổng LĐLĐVN.

***Câu 58*:** Theo Điều lệ Công đoàn Việt Nam hiện nay, Ban chấp hành công đoàn các cấp có bao nhiêu nhiệm vụ:

a) 04 nhiệm vụ.

b) 05 nhiệm vụ.

c) 06 nhiệm vụ.

d) 07 nhiệm vụ.

***Câu 59*:** Theo Điều lệ Công đoàn Việt Nam hiện nay, công đoàn cơ sở trong doanh nghiệp Nhà nước có bao nhiêu quyền và nhiệm vụ:

a) 04

b) 05

c) 06

d) 07

***Câu 60*:** Theo Điều lệ Công đoàn Việt Nam hiện nay, công đoàn cơ sở trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước có bao nhiêu quyền và nhiệm vụ:

a) 04

b) 05

c) 06

d) 07

***Câu 61*:** Theo Điều lệ Công đoàn Việt Nam hiện nay, Công đoàn tổng công ty có bao nhiêu quyền và nhiệm vụ:

a) 06

b) 07

c) 08

d) 09

***Câu 62*:** Theo Điều lệ Công đoàn Việt Nam hiện nay, công đoàn ngành trung ương có bao nhiêu quyền và nhiệm vụ:

a) 07

b) 08

c) 09

d) 10

***Câu 63*:** Theo Điều lệ Công đoàn Việt Nam hiện nay, BCH Công đoàn cơ sở, Công đoàn cơ sở thành viên, họp ít nhất bao nhiêu tháng một lần:

a) 1 tháng.

b) 2 tháng.

c) 3 tháng.

d) 6 tháng.

***Câu 64*:** Nguyên tắc nào sau đây là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của công đoàn:

a) Bảo vệ đoàn viên và người lao động bằng mọi giá.

b) Vận động người lao động đình công khi người sử dụng lao động không đáp ứng được yêu cầu.

c) Tập trung dân chủ.

d) Lãnh đạo toàn diện trực tiếp người lao động.

***Câu 65:*** Nghị quyết của công đoàn cơ sở chỉ có giá trị khi:

a) Có trên 50% số thành viên dự họp tán thành.

b) Có trên 50% số thành viên Ban chấp hành tán thành.

c) Có trên 2/3 số thành viên dự họp tán thành.

d) Có trên 2/3% số thành viên Ban chấp hành tán thành.

***Câu 66*:** Đại hội toàn thể đoàn viên công đoàn cơ sở có bầu Ban thẩm tra tư cách đại biểu không:

a) Có.

b) Không.

c) Tùy vào tình hình thực tế.

d) Xin ý kiến của Đại hội.

***Câu 67:*** Ban thẩm tra tư cách đại biểuĐại hội đại biểu công đoàn cơ sở công bố 100% đại biểu dự Đại hội đủ tư cách đại biểu, có một đại biểu trong hội trường gửi cho Ban thẩm tra tư cách đại biểu đơn tố cáo một đại biểu trong Đại hội tham nhũng, trường hợp này xử lý như thế nào:

a) Ban thẩm tra tư cách đại biểu xin ý kiến của Đoàn Chủ tịch.

b) Ban thẩm tra tư cách đại biểu xin ý kiến của Đại hội.

c) Ban thẩm tra tư cách đại biểu đề nghị Đại biểu tố cáo cung cấp bằng chứng tố cáo.

d) Không giải quyết đơn thư tố cáo tại đại hội, chuyển BCH mới hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

***Câu 68*:** Nội dung nào sau đây không phải là nguyên tắc tổ chức và hoạt động công đoàn:

a) Công đoàn lãnh đạo người lao động.

b) Công đoàn Việt Nam tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Cơ quan lãnh đạo các cấp công đoàn do bầu cử lập ra.

c) Quyền quyết định cao nhất của mỗi cấp công đoàn là đại hội công đoàn cấp đó.

d) Ban chấp hành công đoàn các cấp hoạt động theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thiểu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức.

***Câu 69*:** Đại hội công đoàn cơ sở hợp lệ khi có:

1. Ít nhất 1/2 tổng số thành viên được triệu tập tham dự.
2. Ít nhất 1/3 tổng số thành viên được triệu tập tham dự.
3. Ít nhất 2/3 tổng số thành viên được triệu tập tham dự.
4. Ít nhất 3/4 tổng số thành viên được triệu tập tham dự.

***Câu 70:*** Dấu hiệu nào sau đây không phải là điều kiện để Công đoàn cấp trên xem xét đại hội bất thường đối với công đoàn cơ sở:

a) Nội bộ mất đoàn kết nghiêm trọng hoặc có hai phần ba (2/3) số ủy viên ban chấp hành bị tổ chức công đoàn xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

b) Có thay đổi cơ bản về nhiệm vụ so với nghị quyết đại hội đề ra và được ban chấp hành biểu quyết tán thành.

c) Khi số ủy viên ban chấp hành khuyết dưới năm mươi phần trăm (50%).

d) Cả a và b.

***Câu 71:*** Công đoàn Việt Nam là tổ chức nào của giai cấp công nhân, cán bộ, công chức, viên chức, công nhân và những người lao động khác:

a) Tổ chức chính trị.

b) Tổ chức chính trị - xã hội.

c) Tổ chức chính trị - xã hội – nghề nghiệp.

1. Tổ chức xã hội.

***Câu 72:*** Công đoàn Việt Nam có tính chất nào sau đây:

a) Tính giai cấp của giai cấp công nhân.

b) Tính quần chúng.

c) Tính nghề nghiệp.

d) Cả a và b.

***Câu 73:*** Dấu hiệu nào sau đây là điều kiện để thành lập công đoàn cơ sở thành viên gồm:

a) Là tổ chức không có tư cách pháp nhân hoặc có tư cách pháp nhân không đầy đủ đang chịu sự chi phối trực tiếp của doanh nghiệp, đơn vị có công đoàn cơ sở.

b) Công đoàn cơ sở có nhu cầu thành lập công đoàn cơ sở thành viên.

c) Công đoàn cấp trên trực tiếp yêu cầu.

d) Cả a và b.

***Câu 74:*** Một trong những điều kiện để thành lập công đoàn cơ sở ghép thì mỗi đơn vị phải có ít nhất bao nhiêu người lao động có đơn tự nguyện gia nhập Công đoàn Việt Nam:

a) 2 người lao động.

b) 3 người lao động.

c) 4 người lao động.

d) 5 người lao động.

***Câu 75:*** Một trong những điều kiện để thành lập công đoàn cơ sở ghép thì mỗi đơn vị phải có ít nhất bao nhiêu người đại diện trong ban vận động thành lập công đoàn cơ sở:

a) 1 người.

b) 2 người.

c) 3 người.

d) 4 người.

***Câu 76:*** Bầu cử Ban chấp hành công đoàn tại Hội nghị thành lập công đoàn cơ sở thực hiện theo:

a) Nguyên tắc bỏ phiếu kín.

b) Người trúng cử phải có số phiếu tán thành quá một phần hai (1/2) so với số phiếu thu về.

c) Phiếu bầu cử tại hội nghị thành lập công đoàn cơ sở phải có chữ ký của trưởng ban vận động thành lập công đoàn cơ sở ở góc trái, phía trên phiếu bầu.

d) Cả a, b và c.

***Câu 77:*** Trường hợp không bầu trực tiếp Chủ tịch Công đoàn tại Đại hội,khi bầu chủ trì Hội nghị Ban chấp hành lần thứ nhất (nếu Ban chấp hành có trên 15 người), chủ trì Hội nghị phải là:

a) Đồng chí Chủ tịch BCH Công đoàn nhiệm kỳ trước Đại hội.

b) Bầu Đoàn chủ tịch hội nghị bằng biểu quyết giơ tay.

c) Bầu Đoàn chủ tịch hội nghị bằng bỏ phiếu kín.

d) Phụ thuộc vào tình hình thực tế .

***Câu 78:*** Khi bầu trực tiếp Chủ tịch công đoàn cơ sở tại đại hội, cần đảm bảo yêu cầu nào:

a) Đồng chí được giới thiệu bầu Chủ tịch phải là đồng chí vừa trúng cử vào BCH khóa mới.

b) Khi có quá một phần hai (1/2) số thành viên dự đại hội yêu cầu bầu trực tiếp chủ tịch công đoàn cơ sở.

c) Đoàn Chủ tịch đại hội báo cáo Công đoàn cấp trên và cấp ủy cùng cấp.

d) Cả a, b và c.

***Câu 79:*** Công đoàn cơ sở, công đoàn cơ sở thành viên có dưới 150 đoàn viên nhưng hoạt động phân tán, lưu động, có được tổ chức đại hội đại biểu không:

a) Có, nhưng phải đảm bảo 2/3 đại biểu được triệu tập.

b) Có, nhưng phải đảm bảo 3/4 đại biểu được triệu tập.

c) Có, nhưng phải được sự đồng ý của công đoàn cấp trên trực tiếp.

d) Không.

***Câu 80:*** Số lượng đại biểu chính thức dự Đại hội đại biểu công đoàn cơ sở (có số lượng đoàn viên 7.582 người) là:

a) Không quá 100 đại biểu.

b) Không quá 150 đại biểu.

c) Không quá 200 đại biểu.

d) Phụ thuộc vào quyết định phân bổ đại biểu của Công đoàn cấp trên trực tiếp.

***Câu 81:*** Đại biểu dự đại hội được công nhận đủ tư cách đại biểu, khi có tỷ lệ số đại biểu chính thức có mặt tại đại hội biểu quyết nhất trí bằng:

a) 50% đồng ý giơ tay.

b) Trên 50% đồng ý giơ tay.

c) 50% đồng ý bỏ phiếu kín.

d) Trên 50% đồng ý bỏ phiếu kín.

***Câu 82:*** Công đoàn cơ sở, công đoàn cơ sở thành viên có đoàn viên hoạt động phân tán, lưu động, không tổ chức được hội nghị để bầu đại biểu đi dự Đại hội Công đoàn cấp trên, thì công đoàn cơ sở, công đoàn cơ sở thành viên:

a) Tổ chức hội nghị Ban chấp hành.

b) Tổ chức hội nghị Ban chấp hành mở rộng.

c) Tổ chức hội nghị Ban chấp hành mở rộng, nhưng phải được sự đồng ý của công đoàn cấp trên trực tiếp.

d) cả a và b.

***Câu 83:*** Cán bộ công đoàn không chuyên trách là:

a) Người làm việc kiêm nhiệm được Đại hội công đoàn, Hội nghị công đoàn các cấp bầu ra hoặc được ban chấp hành công đoàn chỉ định, bổ nhiệm vào chức danh Chủ tịch, Phó chủ tịch công đoàn các cấp.

b) Người làm việc kiêm nhiệm được Đại hội công đoàn, Hội nghị công đoàn các cấp bầu ra hoặc được ban chấp hành công đoàn chỉ định, bổ nhiệm vào chức danh từ Ủy viên ban chấp hành công đoàn trở lên.

c) Người làm việc kiêm nhiệm được Đại hội công đoàn, Hội nghị công đoàn các cấp bầu ra hoặc được ban chấp hành công đoàn chỉ định, bổ nhiệm vào chức danh từ Tổ trưởng tổ công đoàn trở lên.

d) Người làm việc kiêm nhiệm được Đại hội công đoàn, Hội nghị công đoàn các cấp bầu ra hoặc được ban chấp hành công đoàn chỉ định, bổ nhiệm vào chức danh từ Tổ phó tổ công đoàn trở lên.

***Câu 84:*** Công đoàn cơ sở có bao nhiêu đoàn viên thì cử 01 uỷ viên ban chấp hành làm nhiệm vụ kiểm tra?

  a) Dưới 20 đoàn viên.

  b) Dưới 30 đoàn viên.

c) Dưới 40 đoàn viên.

d) Dưới 50 đoàn viên.

***Câu 85:*** Ủy viên Ủy ban kiểm tra công đoàn không được cơ cấu cán bộ, đoàn viên nào sau đây:

  a) Trưởng, phó phòng Tài chính Công đoàn.

  b) Giám đốc.

c) Kế toán trưởng.

d) Cả a, b và c.

***Câu 86:*** Người trúng cử đại biểu đi dự Đại hội công đoàn cấp trên phải có số phiếu bầu và được xếp thứ tự từ cao xuống thấp (nằm trong số lượng được phân bổ):

a) Quá 1/2 so với tổng số phiếu thu về.

b) Quá 2/3 so với tổng số phiếu thu về.

c) Quá 1/2 so với tổng số phiếu thu về hợp lệ.

d) Quá 2/3 so với tổng số phiếu thu về hợp lệ.

***Câu 87:*** Đoàn viên ứng cử đại biểu đi dự đại hội, hội nghị công đoàn cấp trên phải là:

a) Đại biểu mời.

b) Đại biểu dự khuyết.

c) Đại biểu chính thức dự đại hội, hội nghị.

d) Cả a và b.

***Câu 88:*** Đoàn viên được đề cử đại biểu đi dự đại hội, hội nghị công đoàn cấp trên phải là:

a) Đại biểu mời.

b) Đại biểu dự khuyết.

c) Đại biểu chính thức dự đại hội, hội nghị.

d) Cả a và b.

***Câu 89:*** Bầu đại biểu đi dự Đại hội công đoàn cấp trên được tiến hành bằng hình thức:

a) Xin ý kiến đại hội biểu quyết bằng cách giơ tay.

b) Bỏ phiếu kín.

c) Biểu quyết bằng cách giơ tay.

d) cả b và c.

***Câu 90:*** Trường hợp không bầu Chủ tịch Công đoàn trực tiếp tại Đại hội, Hội nghị lần thứ nhất BCH công đoàn cơ sở, thứ tự bầu các chức danh nào sau đây:

a) Ban thường vụ, Chủ tịch, Phó chủ tịch, UB Kiểm tra, Chủ nhiệm UB kiểm tra.

b) Ban thường vụ, Chủ tịch, Phó chủ tịch, Chủ nhiệm UB kiểm tra, UB Kiểm tra.

c) Chủ tịch, Ban thường vụ, Phó chủ tịch, UB Kiểm tra, Chủ nhiệm UB kiểm tra.

d) Ban thường vụ, Chủ tịch, Phó chủ tịch, UB Kiểm tra, Chủ nhiệm UB kiểm tra, phó chủ nhiệm UB Kiểm tra.

***Câu 91*:** Trường hợp nào sau đây, thì đại hội được sử dụng một số kỹ thuật viên không phải là đại biểu đại hội:

a) Đánh máy danh sách bầu cử.

b) Xử lý in ấn.

c) Kiểm phiếu bằng phương tiện kỹ thuật.

d) Tính toán số lượng và tỷ lệ % phiếu bầu.

***Câu 92*:** Trường hợp ủy viên ban chấp hành là cán bộ công đoàn chuyên trách công đoàn, khi thôi chuyên trách công đoàn nhưng còn công tác tại doanh nghiệp thì:

a) Do BCH công đoàn cấp đó xem xét việc tiếp tục tham BCH.

b) Do BCH công đoàn cấp đó xem xét không tham gia BCH.

c) Do BCH công đoàn cấp đó xem xét việc tiếp tục tham gia hoặc không tham gia BCH.

d) Do BCHcông đoàn cấp đó xem xét việc tiếp tục tham gia hoặc không tham gia BCh và đề nghị công đoàn cấp trên quyết định.

**Phần 3: Lịch sử giai cấp công nhân, công đoàn Việt Nam (từ câu 93 đến câu 100)**

***Câu 93*:** Anh (chị) cho biết địa điểm nào diễn ra Hội nghị Thành lập Tổng công hội đỏ Miền Bắc sau đây:

1. Số 82 Trần Hưng Đạo - Hà Nội
2. Nhà máy đóng tàu Ba son
3. Số nhà 15 Hàng Nón- Hà Nội
4. Số 15 Hàng Đào- Hà Nội

***Câu 94*:** Công hội đỏ Ba Son thành lập năm nào sau đây:

1. 1919
2. 1920
3. 1928
4. 1929

***Câu 95*:**  Tổng công hội đỏ Miền Bắc thành lập vào ngày:

1. 27/8/19928
2. 27/8/1929
3. 28/7/1928
4. 28/7/1929

***Câu 96*:**  Tổng thư ký công đoàn Việt Nam đầu tiên là:

1. Đồng chí Trần Phú
2. Đồng chí Nguyễn Đức Cảnh
3. Đồng chí Tôn Đức Thắng
4. Đồng chí Hoàng Quốc Việt

***Câu 97***: Đại hội đại biểu Công đoàn toàn quốc lần thứ mấy quyết định lấy ngày 28/7/1929 làm ngày thành lập công đoàn Việt Nam:

1. Đại hội đại biểu Công đoàn toàn quốc lần thứ I
2. Đại hội đại biểu Công đoàn toàn quốc lần thứ III
3. Đại hội đại biểu Công đoàn toàn quốc lần thứ IV
4. Đại hội đại biểu Công đoàn toàn quốc lần thứ V

***Câu 98***: Tên gọi Tổng Công đoàn Việt Nam được đặt chính thức từ năm nào sau đây:

1. 1941-1945
2. 1946-1961
3. 1961-1988
4. 1961-1976

***Câu 99***: Để phù hợp với nhiệm vụ cách mạng từng giai đoạn, Công đoàn Việt Nam đã có mấy lần đổi tên gọi khác nhau:

1. 6 lần
2. 7 lần
3. 8 lần
4. 9 lần

***Câu 100***: Đại hội đại biểu công đoàn Việt Nam lần thứ mấy sau đây là Đại hội với tinh thần đổi mới “ Nhìn thẳng vào sự thật, đá giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”:

1. IV
2. V
3. VI
4. VII